

Chương 2

QUẢN TRỊ VỐN TỰ CÓ VÀ SỰ AN TOÀN CỦA NGÂN HÀNG

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

1

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VỐN TỰ CÓ

1. Khái niệm

- *Giới hạn kinh tế: lao vốn riêng của ngân hàng do các chủ sở hữu không góp vào nên con số được tạo ra vào bổ sung liên tục trong quá trình kinh doanh dưới dạng lợi nhuận giữ lại vào các quỹ của NH.*

- *Giới hạn quản lý:*

Vốn tự có cơ bản (Vốn cấp 1): Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp), Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Lợi nhuận không chia.

Vốn tự có bổ sung (Vốn cấp 2): Phần giá trị tăng thêm khi định giá lại tài sản cố định vào các loại chứng khoán đầu tư, Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành, giấy nợ thời hạn cho thuê tài sản.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

2

2. Nguồn gốc của vốn tự có

- *Oán hành vào luân tăng trưởng.*
- *Tỷ lệ tăng trưởng quan trọng.*
- *Quyết định quy mô hoạt động của NH.*

3. Chức năng của vốn tự có

- 3.1. Chức năng bảo vệ
- 3.2. Chức năng hoạt động
- 3.3. Chức năng nâng cao

4. Quản trị vốn tự có

Quản trị vốn tự có của ngân hàng là việc nghiên cứu về hình thức vốn tự có của ngân hàng một cách hợp lý nhằm tối ưu hóa các khoản thanh toán của vốn tự có nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của ngân hàng an toàn và có lãi.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

3

II. THÀNH PHẦN CỦA VỐN TỰ CÓ

- **1. Việt Nam** theo quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 và quyết định 03/2007/ QĐ-NHNN ngày 19/01/2007, vốn tự có của ngân hàng bao gồm:
 - **1.1. Vốn cấp 1 (Vốn tự có cơ bản):**
 - **1.1.1. Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp):** Là nguồn vốn ban đầu ngân hàng có được khi mới hoạt động và được ghi vào bảng điều lệ hoạt động của ngân hàng. Theo qui định của luật pháp, một tổ chức tín dụng để được phép hoạt động thì vốn điều lệ thực tế \geq vốn điều lệ tối thiểu (vốn pháp định).

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

4

DANH MỤC Mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng
(Ban hành kèm theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Loại hình tổ chức tín dụng	Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm	
		2008	2010
I	Ngân hàng		
1	Ngân hàng thương mại		
a	Ngân hàng thương mại Nhà nước	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Ngân hàng thương mại cổ phần	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
c	Ngân hàng liên doanh	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
d	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
e	Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	15 triệu USD	15 triệu USD
2	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
3	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
4	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
5	Ngân hàng hợp tác	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
6	Quỹ tín dụng nhân dân		
a	Quỹ tín dụng nhân dân TW	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	0,1 tỷ đồng	0,1 tỷ đồng

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

5

- *Đối với ngân hàng thương mại quốc doanh*, vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp phát;
- *Đối với ngân hàng thương mại liên doanh*, vốn điều lệ do các bên liên doanh tham gia đóng góp;
- *Đối với chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài*, vốn điều lệ do ngân hàng mẹ ở nước ngoài bỏ ra để thành lập.
- *Đối với ngân hàng thương mại cổ phần*, vốn điều lệ do các cổ đông đóng góp; bao gồm:
 - *Vốn cổ phần thường:* Được đo bằng mệnh giá của tổng số cổ phiếu thường hiện hành và được tạo lập khi ngân hàng phát hành các cổ phiếu thường (người mua thường là các cổ đông sáng lập ngân hàng). Cổ tức của cổ phiếu này cao hay thấp phụ thuộc vào kết quả hoạt động của ngân hàng.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

6

- Vốn cổ phần ưu đãi: Được đo bằng mệnh giá của tổng số cổ phiếu ưu đãi hiện hành, được hình thành khi ngân hàng bán ra các cổ phiếu ưu đãi. Cổ tức của loại cổ phiếu này thường không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của ngân hàng mà được ấn định bằng một tỉ lệ cố định tính trên mệnh giá của cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi có thể là vĩnh viễn hoặc chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định.
- **Vốn điều lệ được sử dụng như sau:**
- Xây dựng trụ sở ngân hàng, chi nhánh...
- Mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Hùn vốn, mua cổ phần, cho vay trung-dài hạn, đầu tư chứng khoán để kiếm lời.
- Thành lập các công ty trực thuộc (Bảo hiểm, cho thuê tài chính, công ty chứng khoán...)

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

7

- **1.1.2. Quỹ dự trữ và dự phòng:**
- Các quỹ này có chức năng:
- - củng cố và gia tăng năng lực bảo vệ của vốn tự có của ngân hàng.
- - Bù đắp những thất thoát trong hoạt động tín dụng.
- - Chống đỡ thiệt hại khi rủi ro phát sinh.
- **1.1.2.1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**
- Quỹ này được hình thành nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng khi cần thiết để đáp ứng yêu cầu mở rộng qui mô hoạt động của ngân hàng. Hiện nay ở Việt Nam các ngân hàng được trích theo tỉ lệ 5% tính trên lãi ròng hàng năm, mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ thực có của ngân hàng.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

8

1.1.2.2. Các quỹ dự phòng

- **a) Quỹ dự phòng tài chính:** tỉ lệ trích bằng 10% lãi ròng hàng năm của ngân hàng, số dư của quỹ không được phép vượt quá 25% vốn điều lệ của ngân hàng. Quỹ này được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trích lập trong chi phí.
- **b) Dự phòng để xử lý rủi ro:** (khắc phục được những hạn chế của quỹ dự trữ đặc biệt) được hình thành bằng cách trích lập dự phòng trên từng nhóm tài sản có của ngân hàng, bao gồm nhóm hoạt động cấp tín dụng, các dịch vụ thanh toán đối với khách hàng, và được tính vào chi phí kinh doanh của ngân hàng.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

9

Dự phòng rủi ro: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung.
QĐ 493/2005 và QĐ 18/2007/ NHNN

- **b₁) Dự phòng cụ thể:** là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ như sau:
- **- Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn):** Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. Bao gồm:
- Các khoản nợ trong hạn và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;
- Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ nhóm 1 là 0%:

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

10

- **Nhóm 2 (Nợ cần chú ý):**
- Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Bao gồm:
- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; (*Nợ quá hạn* là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn).
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu
(*Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ* là khoản nợ mà tổ chức tín dụng chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho khách hàng do tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng suy giảm khả năng trả nợ gốc hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng tín dụng nhưng tổ chức tín dụng có đủ cơ sở để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ đã cơ cấu lại).
- **Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ nhóm 2 là 5%:**

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

11

- **Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn):** Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi. Bao gồm:
 - *Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;*
 - *Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;*
 - *Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;*
- Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ nhóm 3 là 20%**

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

12

- **Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ):** Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là khả năng tổn thất cao.
- Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- **Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ nhóm 4 là 50%**

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

13

- **Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn):** Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn. Bao gồm:
- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;
- **Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ nhóm 5 là 100%**

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

14

Soá tiền đổi phoong cuí theà phaùt trích ñöôïc tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong ñoù:

R: soá tiền đổi phoong cuí theà phaùt trích

A: giá trị của khoản nợ

C: giá trị của tài sản bảo đảm

r: tỷ lệ trích lập đổi phoong cuí theà

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

15

- Giá trị của tài sản bảo đảm (C) ñöôïc xác ñònh trên cơ sở tích soá giá ña tỷ lệ ña ñúng ñöôïc quy ñònh ñu bảng ñoái ñi này vöùt:
- Giá trị ña ñúng của vàng;
- Mệnh giá của trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, và các loại giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng;
- Giá trị ña ñúng của chứng khoán của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác;
- Giá trị của tài sản bảo đảm lao ñoàng sản, bất ñoàng sản và các tài sản bảo đảm khác ghi trên hợp ñoàng bảo ña ñúng, hợp ñoàng cho thuê tài chính.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

16

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ tối đa (%)
Số dư trên tài khoản tiền gửi, số tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng	100%
Tín phiếu kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, số tiết kiệm bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng	95%
Trái phiếu Chính phủ:	95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống	85%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	
Thương phiếu, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng khác	75%
Chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác	70%
Chứng khoán của doanh nghiệp	65%
Bất động sản (gồm: nhà ở của dân cư có giấy tờ hợp pháp và/hoặc bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp)	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

17

- **b₂ Dự phòng chung:** Là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.
- Tổ chức tín dụng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75 % tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

18

- Quy định về xử lý tổn thất về tài sản (theo 146/2005/ND-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005);
- **- Nếu do nguyên nhân chủ quan** thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
- **- Nếu tài sản đã mua bảo hiểm** thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
- **- Sử dụng khoản dự phòng** được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.
- Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được bù đắp bằng **quỹ dự phòng tài chính** của tổ chức tín dụng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

19

TCTD phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một TCTD phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ.** Đối với khách hàng có từ hai (02) khoản nợ trở lên tại TCTD mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, TCTD phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có rủi ro cao nhất đó.
 - Đối với khoản cho vay hợp vốn, TCTD **làm đầu mối phải thực hiện phân loại nợ** đối với khoản cho vay hợp vốn theo các quy định và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các TCTD tham gia cho vay hợp vốn.
- Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại TCTD tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản nợ vay hợp vốn do tổ chức tín dụng làm đầu mối phân loại, TCTD tham gia cho vay hợp vốn phân loại lại toàn bộ dư nợ (kể cả phần dư nợ cho vay hợp vốn) của khách hàng vay hợp vốn vào nhóm nợ do TCTD đầu mối phân loại hoặc do TCTD tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

20

- TCTD phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm theo quy định tại Khoản 1 Điều này vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của TCTD khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
 - Các khoản nợ của khách hàng bị các TCTD khác phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
 - Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
 - Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

21

- 1.1.2.3. **Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ:** Dành để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của tổ chức tín dụng. Mức trích quỹ này bằng 50% lãi ròng hàng năm của ngân hàng.
- 1.1.2.4. **Lợi nhuận không chia (Lợi nhuận giữ lại):**
 - Phản ánh phần thu nhập ròng của ngân hàng có được từ hoạt động kinh doanh, nhưng không chia trả lãi cho cổ đông mà được ngân hàng giữ lại để tăng vốn.
- Vốn cấp 1 được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định của tổ chức tín dụng.**

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

22

- 1.2. **Vốn cấp 2 (Vốn tự có bổ sung):** Bao gồm phần thặng dư vốn, đánh giá lại tài sản và một số nguồn vốn dài hạn:
 - 1.2.1. 50 % phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật.
 - 1.2.2. 40% phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật.
 - 1.2.3. Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành có kỳ hạn ban đầu, thời hạn còn lại trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tối thiểu là 5 năm.
 - 1.2.4. Các công cụ nợ khác là khoản nợ mà chủ nợ là thứ cấp so với các chủ nợ khác (chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác); Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;
 - 1.2.5. Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

23

- 1.2.6. **Theo thống lệ ở các nước phát triển, vốn tự có bổ sung của ngân hàng còn bao gồm:**
 - **Thặng dư vốn:**
 - Còn được gọi là phần tăng so với mệnh giá, là khoản tiền các cổ đông đã góp khi họ mua cổ phiếu (tài sản tài chính khác) với giá trị lớn hơn mệnh giá của mỗi cổ phiếu. Hiện nay một số ngân hàng đã vận dụng phương thức trả lãi cho cổ đông bằng thặng dư vốn sau khi đã chuyển đổi ra cổ phiếu.
 - **Thu nhập từ các công ty thành viên** và từ những tổ chức mà ngân hàng nắm cổ phần sở hữu (công ty chứng khoán, cho thuê tài chính, quản lý nợ & khai thác tài sản, bảo hiểm, factoring...). Mặc dù khoản này chiếm tỷ trọng không lớn nhưng đó là nguồn tài trợ dài hạn cho ngân hàng.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

24

- **Các giới hạn khi xác định vốn tự có:**
- - **Giới hạn khi xác định vốn cấp 1:** Vốn cấp 1 phải trừ đi lợi thế thương mại.
- - **Giới hạn khi xác định vốn cấp 2:**
- + Tổng giá trị các trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoặc các công cụ nợ khác do tổ chức tín dụng phát hành tối đa bằng 50% giá trị vốn cấp 1.
- + Trong thời gian 5 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông giá trị các công cụ nợ khác và trái phiếu chuyển đổi được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị ban đầu.
- + Tổng giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng 100% giá trị vốn cấp 1.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

25

2. Quy định vốn tối thiểu của hệ thống ngân hàng Hoa Kỳ:

- Những quy định về vốn này đã được Quốc Hội thông qua trong đạo luật Giám sát và cho vay quốc tế năm 1983.
- - **Vốn sơ cấp (Primary capital):** Bao gồm cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi vĩnh viễn, thặng dư vốn, lợi nhuận không chia, quỹ dự trữ, các khoản nợ được phép chuyển đổi, dự phòng tổn thất cho vay và cho thuê, thu nhập từ các công ty con, trừ tín phiếu vốn và tài sản vô hình. Những thành phần này là vốn vĩnh cửu của ngân hàng.
- - **Vốn thứ cấp (Secondary capital):** Là những loại vốn khác có thời gian tồn tại ngắn hơn như cổ phiếu ưu đãi giới hạn về thời gian, giấy nợ thứ cấp và những công cụ nợ có khả năng chuyển đổi khác không được công nhận là vốn sơ cấp.
- Các cơ quan quản lý ngân hàng Liên Bang quy định tỷ lệ tối thiểu về vốn sơ cấp so với tổng tài sản là 5,5% và tổng số vốn tự có trên tổng tài sản là 6%.

$$\frac{\text{Tỷ lệ đòn bẩy tài chính}}{\text{(Leverage ratio)}} = \frac{\text{Vốn sơ cấp (cơ bản)}}{\text{Tổng tài sản}}$$

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

26

3. Hiệp ước Basel về an toàn vốn:

3.1. Hiệp ước Basel (Basle) I:

3.2. Hiệp ước Basel (Basle) II (The New Capital Accord)

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

27

III. CÁC HỆ SỐ AN TOÀN LIÊN QUAN ĐẾN VỐN TỰ CÓ

1. Hệ số giới hạn huy động vốn VTC

$$H_1 = \frac{\text{VTC}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động}} \times 100\% \geq 5\%$$

• Tổng nguồn vốn huy động: Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành kỳ phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn, các khoản tiền giữ hộ và đợi thanh toán, tiền gửi của Kho bạc Nhà nước (nếu có).

• Vốn tự có của ngân hàng gồm: Vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Lợi nhuận không chia (Vốn cấp 1).

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

28

- - Theo Pháp lệnh ngân hàng năm 1990, tổng nguồn vốn huy động của ngân hàng thương mại phải ≤ 20 lần vốn tự có. Điều đó có nghĩa $H_1 \geq 5\%$.
- - Ý nghĩa: Nhằm mục đích giới hạn mức huy động vốn của ngân hàng để tránh tình trạng khi ngân hàng huy động vốn quá nhiều vượt quá mức bảo vệ của vốn tự có làm cho ngân hàng có thể mất khả năng chi trả. **Theo Pháp lệnh NH 1990:**
- $H_1 = 5\%$ (Huy động vốn kg quá lớn, kg quá nhỏ so khả năng chi trả của NH)
- $H_1 > 5\%$
- $H_1 < 5\%$

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

29

- Ở góc độ khác, một số quốc gia còn dùng hệ số này để bảo hộ các ngân hàng trong nước đối với thị trường tiền gửi trong giai đoạn đầu của hội nhập kinh tế quốc tế (Theo công văn số 1210/NHNN-CN của Ngân hàng Nhà nước, các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được nhận tiền gửi VND theo tỷ lệ trên mức vốn được cấp của chi nhánh với mức tiền gửi tối đa và theo lộ trình cụ thể: từ ngày 1/1/2007, tỷ lệ được huy động là 650% vốn được cấp; từ ngày 1/1/2008 là 800% vốn được cấp; từ ngày 1/1/2009: 900% vốn được cấp; từ ngày 1/1/2010: 1000% vốn được cấp và sau ngày 1/1/2011 sẽ được đối xử quốc gia đầy đủ).

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

30

2. Hệ số tỷ lệ giữa vốn tự có so tổng tài sản có

$$H_2 = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\% \geq 5\%$$

Hệ số này được đưa ra để đánh giá mức độ rủi ro của tổng tài sản có của một ngân hàng. Thông thường, ngân hàng nào gặp phải sự sụt giảm về tài sản (độ rủi ro xuất hiện) càng lớn thì lợi nhuận của ngân hàng đó càng giảm thấp. Vì vậy, hệ số này cho phép tài sản của ngân hàng sụt giảm ở một mức độ nhất định so với vốn tự có của ngân hàng.

Trong những năm 30, các nhà kinh tế thận trọng đã đưa ra quy tắc ngón tay cái, cụ thể là Vốn tự có/ Tổng tài sản có tối thiểu phải là 10%, tuy nhiên đến cuối thập niên 40, hệ số H_2 được các ngân hàng đưa vào sử dụng nhưng với mức tối thiểu là 5%.

Ở Việt Nam, quy chế đảm bảo an toàn kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng được ngân hàng nhà nước đưa ra thông qua quyết định 107/QĐ/NH5 (ngày 9/6/1992) buộc các tổ chức tín dụng phải thường xuyên duy trì tỉ lệ tối thiểu giữa vốn tự có so với tổng giá trị tài sản có ở mức 5%.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

31

3. Hệ số Cooke (Hệ số Cooke, hệ số siết cổ tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, CAR: Capital Adequacy Ratios)

$$H_3 = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro quy đổi}} \times 100\% \geq 8\%$$

Tổng tài sản có rủi ro quy đổi

- Tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản "Có" rủi ro.
- Tại thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại nhà nước có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn mức quy định thì trong thời hạn tối đa là 3 năm phải tăng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bằng mức quy định. Mức tăng tỷ lệ hàng năm tối thiểu bằng một phần ba (1/3) số tỷ lệ còn thiếu.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

32

• VỐN TỰ CÓ = VỐN CẤP 1 + VỐN CẤP 2**• Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có:**

- + Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định do định giá lại theo quy định của pháp luật.
- + Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật.
- + **Tổng số vốn của tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và tổng các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát** vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

33

- **Góp vốn, mua cổ phần** là việc tổ chức tín dụng dùng vốn tự có để góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; góp vốn vào quỹ đầu tư, góp vốn thực hiện các dự án đầu tư; bao gồm cả việc ủy thác vốn cho các pháp nhân, tổ chức, doanh nghiệp khác thực hiện đầu tư theo các hình thức nêu trên.
- Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp bao gồm:
 - Các khoản đầu tư chiếm 25% vốn điều lệ trở lên của Công ty cổ phần;
 - Các khoản đầu tư chiếm 51% vốn điều lệ trở lên của Công ty trách nhiệm hữu hạn."

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

34

- + Phần vượt mức 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng đối với khoản góp vốn, mua cổ phần vào một doanh nghiệp, quỹ, dự án đầu tư.
- Phần vượt mức 40% vốn tự có của tổ chức tín dụng đối với tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, ngoại trừ phần vượt mức 15% đã trừ khỏi vốn tự có nêu trên.
- + Khoản lỗ kinh doanh, bao gồm cả các khoản lỗ lũy kế.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

35

Tổng tài sản có rủi ro quy đổi = $\Sigma(\text{Tài có nội bảng} \times \text{Hệ số rủi ro}) + \Sigma(\text{Tài sản ngoại bảng} \times \text{Hệ số chuyển đổi} \times \text{Hệ số rủi ro})$

Trong đó: Tài sản "Có" nội bảng được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:

1. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0% gồm:

- Tiền mặt.
- Vàng.
- Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng nhà nước đã duy trì tại Ngân hàng chính sách xã hội.
- Các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác trong đó NH chỉ hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

36

đ. Các khoản phải đòi bằng Đồng Việt Nam đối với Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

e. Các khoản chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá do chính NH phát hành.

g. Các khoản phải đòi bằng Đồng Việt Nam được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do chính NH phát hành; Các khoản phải đòi được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền mặt, sổ tiết kiệm, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

37

2. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20% gồm:

- Các khoản phải đòi đối với tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài, đối với từng loại đồng tiền.
- Các khoản phải đòi đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Các khoản phải đòi bằng *ngoại tệ* đối với Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng khác thành lập tại Việt Nam phát hành.
- Các khoản phải đòi đối với tổ chức tài chính nhà nước; các khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính nhà nước phát hành.
- Kim loại quý (trừ vàng), đá quý.
- Tiền mặt đang quá trình thu.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

38

3. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50% gồm:

- Các khoản đầu tư cho dự án theo hợp đồng.
- Các khoản phải đòi có bảo đảm bằng Bất động sản của bên vay.

4. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100% gồm:

- a. Các khoản cấp vốn nhiều lần cho các công ty trực thuộc khoản phải lao toà chức tín dụng, có từ cách pháp nhân, hạch toán độc lập.
- c. Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng nước ngoài là tổ chức tín dụng thuộc khối OECD, có thời hạn cam kết từ 1 năm trở lên, vào các khoản phải đòi có thời hạn cam kết từ 1 năm trở lên hoặc các ngân hàng này bảo lãnh. (Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (Organization for Economic Cooperation and Development))
- d. Các khoản phải đòi đối với chính quyền trung ương của các nước thuộc khối OECD, trừ trường hợp cho vay bằng ngoại hối của nguồn cho vay bằng ngoại hối của các nước này.
- đ. Bất động sản, máy móc, thiết bị và tài sản có hình khác.
- e. Các khoản phải đòi khác.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

39

5. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 150% gồm:

- Các khoản cho vay để đầu tư vào chứng khoán;
- Các khoản cho vay các công ty chứng khoán với mục đích kinh doanh, mua bán chứng khoán.
- Các khoản cho vay các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.
- Các khoản góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, trừ phần đã được trừ khỏi vốn tự có (nếu có) của tổ chức tín dụng.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

40

Tài sản "Có" rủi ro của các cam kết ngoại bảng:

1. Các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng:

1.1. Hệ số chuyển đổi:

1.1.1. Hệ số chuyển đổi 100%:

- Bảo lãnh vay.
- Bảo lãnh thanh toán.
- Các khoản xác nhận thư tín dụng; Thư tín dụng dự phòng...

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

41

- 1.1.2. Hệ số chuyển đổi 50%:
 - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
 - Bảo lãnh dự thầu.
 - Bảo lãnh khác.
 - Thư tín dụng dự phòng ngoài thư tín dụng nêu trên.
 - Các cam kết khác có thời hạn ban đầu từ 1 năm trở lên.

9/23/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

42

1.1.3. Hệ số chuyển đổi 20%: Các cam kết liên quan đến thương mại, gồm:

- Thư tín dụng không hủy ngang.
- Chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hoá.
- Bảo lãnh giao hàng.
- Các cam kết khác liên quan đến thương mại.

1.1.4. Hệ số chuyển đổi 0%:

- Thư tín dụng có thể hủy ngang.
- Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác, có thời hạn ban đầu dưới 1 năm.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

43

1.2. Hệ số rủi ro của các cam kết ngoại bảng:

1.2.1. Được Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo lãnh hoặc được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền mặt, sổ tiết kiệm, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành: Hệ số rủi ro là 0%.

1.2.2. Có tài sản bảo đảm bằng Bất động sản của bên vay: Hệ số rủi ro 50%.

1.2.3. Trường hợp khác: Hệ số rủi ro 100%.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

44

2. Các hợp đồng giao dịch lãi suất và hợp đồng giao dịch ngoại tệ:

2.1. Hệ số chuyển đổi:

2.1.1. Hợp đồng giao dịch lãi suất:

- Có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm: 0,5%
- Có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm: 1,0%
- Có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên: 1,0% cho phần kỳ hạn dưới 2 năm cộng thêm (+) 1,0% cho mỗi năm tiếp theo.

2.1.2. Hợp đồng giao dịch ngoại tệ:

- Có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm: 2,0%
- Có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm: 5,0%
- Có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên: 5,0% cho phần kỳ hạn dưới 2 năm cộng thêm (+) 3,0% cho mỗi năm tiếp theo.

2.2. Hệ số rủi ro: Hệ số rủi ro đối với giá trị các hợp đồng giao dịch lãi suất và hợp đồng giao dịch ngoại tệ sau khi chuyển đổi là 100%.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

45

YÊU cầu của hệ số H3:

- Mức độ rủi ro mà các ngân hàng nước ngoài phải chấp nhận trong số dư vốn cao hay thấp tùy thuộc vào nỗ lực vốn tối ưu của ngân hàng, cụ thể: Nếu với những ngân hàng có vốn tối ưu lớn thì nỗ lực phải số dư vốn với mức độ lợi nhuận lớn với hy vọng đạt được lợi nhuận cao nhất, những rủi ro cũng sẽ cao hơn vào ngược lại.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

46

Khi xác định hệ số H3 có thể xảy ra các trường hợp sau:

- Nếu H3 = 8%** ngân hàng này đã có một tỷ lệ chấp nhận vốn tối ưu với mức độ rủi ro trong số dư vốn cao.
- Nếu hệ số H3 > 8%** mức độ rủi ro thấp, ngân hàng số dư vốn qua an toàn, có thể bỏ giảm suất lợi nhuận. Nguyên nhân:
 - Ngân hàng dùng vốn cho dự trữ quá nhiều so với vốn đưa vào kinh doanh.
 - Trong tài sản có sinh lợi thì ngân hàng lại chú trọng vào những tài sản có mức độ rủi ro thấp, nên lợi nhuận mang lại không cao.
 - Do ngân hàng tăng vốn quá nhanh trong khi tốc độ đầu tư và cho vay tăng chậm hơn.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

47

- Nếu hệ số H3 < 8%:** Mức độ rủi ro lớn, vốn tối ưu của ngân hàng khoảng nửa số dư vốn của ngân hàng:

- + Vốn tự có của ngân hàng quá thấp so với quy mô sử dụng vốn của ngân hàng.
- + Do ngân hàng dành vốn cho dự trữ quá ít còn vốn đưa vào kinh doanh lại chiếm tỷ trọng lớn.
- + Trong tài sản có sinh lợi thì ngân hàng lại chú trọng đến khoản cho vay không có đảm bảo. Bên cạnh đó, ngân hàng lại đầu tư vào các chứng khoán công ty, xí nghiệp thay vì đầu tư vào chứng khoán do chính phủ phát hành.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

48

- **4. Hệ số giới hạn cho vay, bảo lãnh:**
- **4.1. Giới hạn cho vay, bảo lãnh:**
- 4.1.1. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.
- Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng.
- 4.1.2. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định trên.
- Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của tổ chức tín dụng.
- Ý nghĩa:

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

49

4. Hệ số giới hạn cho vay, bảo lãnh:

- **4.2. Giới hạn cho thuê tài chính:**
- 4.2.1. Tổng mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng không được vượt quá 30% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính.
- 4.2.2. Tổng mức cho thuê tài chính đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 80% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính, trong đó mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định trên.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

50

5. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

- 5.1. Tổ chức tín dụng **chỉ** được dùng vốn tự có để góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác...
- 5.2. Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng đó.
- 5.3. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác không được vượt quá 40% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

51

- 6. Giới hạn hân tài trợ TSCN
- 7. Giới hạn cho vay hân tài trợ CK, BĐS.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

52

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP TĂNG VỐN TỰ CÓ

- 1. **Aùp lợc táng voán tợi còu:**
- - **Làm phát**
- - **Những biến động kinh tế**
- - **Những giới hạn về cho vay.**
- - **Chi phí trong hoạt động của ngân hàng gia tăng**
- - **Do hoạt động của ngân hàng gây ra các rủi ro, quy mô của ngân hàng ngày càng lớn.**
- - **Do cơ quan quản lý bắt buộc**
- - **Do nhu cầu gia tăng lòng tin của khách hàng.**
- - **Cạnh tranh trong hoạt động.**

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

53

2. Cách xác định mức vốn tự có của ngân hàng

2.1 Xác định mức vốn tự có theo chuẩn mực kế toán (GAAP)

Giàu trò soát soát	Giàu trò soát soát	Giàu trò soát soát
của vốn ngân hàng =	của tài sản	- của các khoản nợ

= Mệnh giá của vốn cổ phần + Thặng dư vốn + Lợi nhuận không chia + Dự phòng toàn phần trừ đi các khoản dự trữ cho thuê

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

54

2.2 Xác định mức vốn tối thiểu theo phương pháp RAP-Quy tắc chuẩn mỗi kế toán (Regulatory accounting principle):

$\text{Vốn RAP} = \text{Vốn cơ bản của các công ty} (\text{CP thông thường, thu nhập giữ lại và lợi nhuận}) + \text{Cơ sở phí tổn của các công ty} (\text{CP thông thường, thu nhập giữ lại và lợi nhuận}) + \text{Giá trị nội thất của các công ty} (\text{CP thông thường, thu nhập giữ lại và lợi nhuận}) + \text{Giá trị nội thất của các công ty} (\text{CP thông thường, thu nhập giữ lại và lợi nhuận})$

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

55

2.3 Xác định mức vốn tối thiểu theo giá trị thị trường (MVC: Market value Capital)

$\text{Giá trị thị trường của vốn ngân hàng} = \text{Giá trị thị trường của tài sản (MVA)} - \text{Giá trị thị trường của nợ (MVL)}$

$\text{Giá trị thị trường của vốn ngân hàng} = \text{Giá trị thị trường của tài sản (MVA)} - \text{Giá trị thị trường của nợ (MVL)}$

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

56

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp tăng vốn tự có

- 3.1. Các quy định của ngân hàng nhà nước về vốn tự có
- 3.2. Yếu tố chi phí
- 3.3. Yếu tố thời gian
- 3.4. Rủi ro thanh khoản
- 3.5. Quyền kiểm soát ngân hàng
- 3.6. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (EPS)
- 3.7. Yếu tố linh hoạt

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

57

4. Phương pháp tăng vốn tự có

4.1. Nguồn bên ngoài

- a) Phát hành cổ phiếu thường
 - b) Phát hành cổ phiếu ưu đãi vĩnh viễn
 - c) Phát hành giấy nợ thứ cấp (thời hạn tối thiểu 7 năm)
- Ngoài ra còn có thể tăng vốn bằng cách bán TS tài sản, chuyển nhượng quyền sở hữu, hoặc cho phép tăng vốn khi NH thu được các khoản lợi nhuận ròng từ các hoạt động kinh doanh.

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

58

4.2. Nguồn bên trong

Chủ yếu do tăng lợi nhuận giữ lại. Đây là lợi nhuận ngân hàng đạt được trong năm, nhưng không chia cho các cổ đông mà giữ lại để tăng vốn.

Phương pháp này phụ thuộc vào:

- Chính sách cổ tức của ngân hàng
- Tốc độ tăng vốn từ nguồn nội bộ

9/23/2008

PGS.TS Trần Huy Hoàng

59